TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN
KHOA XÂY DỰNG
Bộ môn Công nghệ Xây dựng

DANH SÁCH PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ ĐỒ ÁN

MÔN HỌC: TỔ CHỨC THI CÔNG CTDD&CN LỚP: CIE 434A

Số thứ tự	MSSV	Họ và	tên	Cự ly v/c đất thải (km)	Tỷ lệ % diện tích xây tường		HPLĐ phần điện nước toàn nhà (công)	Tỉ lệ diện tích TƯỜNG (%)	Thời gian thi công (ngày)	Loại vật liệu	Cự ly vận chuyển, vật liệu	Mặt bằng
					chiều sâu chôn móng	Độ dốc m=B/H						
1	**2020613232**	Hoàng Tuấn	**Anh**	7.51	1.55	0.68	217.54	75.89	182	xi măng	5.34	B
2	**2020340835**	Nguyễn Thanh	**Bảo**	6.09	1.80	0.72	176.88	74.29	214	đá	7.71	C
3	**2227611744**	Trương Quốc	**Bảo**	5.34	1.55	0.68	210.02	65.49	209	xi măng	6.86	A
4	**2120619744**	Phan Thị Hoàng	**Bích**	8.18	1.75	0.71	177.43	68.81	200	xi măng	12.91	D
5	**2021610557**	Nguyễn Hoàng	**Công**	6.23	1.70	0.71	142.01	74.51	211	cát	11.32	C
6	**2021613961**	Bùi Mạnh	**Cường**	7.40	1.75	0.71	145.55	59.11	184	đá	5.14	B
7	**2121616764**	Trần Phan Đức	**Danh**	8.49	1.60	0.69	176.82	65.05	193	đá	7.01	A
8	**2021616708**	Trần Đình	**Đạt**	4.72	1.75	0.71	246.17	65.07	186	cát	12.86	C
9	**2021616426**	Đàm Văn	**Đức**	3.73	1.55	0.68	205.68	74.33	178	đá	6.74	B
10	**2121624225**	Nguyễn Đình	**Hiến**	7.38	1.70	0.71	252.26	68.02	213	đá	3.43	A
11	**2227611742**	Hồ Minh	**Hoàng**	3.67	1.70	0.71	196.88	63.75	215	đá	6.27	B
12	**2021615092**	Nguyễn Đức	**Huy**	4.24	1.60	0.69	167.24	74.14	205	cát	8.19	C
13	**2121614371**	Trần Đình	**Kha**	8.42	1.50	0.67	191.07	71.71	209	đá	5.97	B
14	**2121614373**	Mai Đình	**Khoa**	5.51	1.70	0.71	176.32	67.57	210	xi măng	7.75	D
15	**2021616022**	Nguyễn Đình	**Khôi**	7.74	1.60	0.69	242.15	62.97	222	đá	12.00	C
16	**2021614677**	Nguyễn Đăng	**Lâm**	6.39	1.80	0.72	257.13	59.75	220	cát	5.98	D
17	**2121616765**	Nguyễn Ngọc	**Lâm**	4.02	1.50	0.67	225.16	71.52	181	đá	9.31	D
18	**1921613409**	Phạm Quang	**Lin**	4.71	1.75	0.71	194.69	64.48	195	cát	5.19	B
19	**1921612645**	Võ Thanh	**Long**	3.79	1.75	0.71	194.36	66.23	187	cát	10.15	A
20	**2121617278**	Trương Minh	**Nguyên**	3.15	1.75	0.71	203.37	60.95	188	xi măng	12.20	C
21	**2121617281**	Nguyễn Huy	**Nhã**	5.01	1.55	0.68	152.43	65.99	187	đá	8.47	A
22	**2021618198**	Nguyễn Văn	**Phát**	8.00	1.55	0.68	205.07	61.32	185	đá	12.57	D
23	**2121617016**	Nguyễn Đình	**Phi**	7.24	1.50	0.67	188.12	59.14	198	cát	11.36	D
24	**2021355482**	Nguyễn Đăng	**Quang**	6.94	1.65	0.70	156.91	68.79	182	đá	3.19	D
25	**2227611743**	Trần Viết	**Tâm**	4.52	1.55	0.68	203.89	71.33	209	cát	11.86	B
26	**2121614363**	Trần Đình	**Thạnh**	5.51	1.65	0.70	162.71	66.99	180	cát	9.52	D
27	**2121639612**	Lê Minh	**Trình**	6.90	1.70	0.71	236.46	61.57	185	cát	5.80	D
28	**2021613355**	Đồng Thanh	**Trung**	3.37	1.50	0.67	250.70	58.49	187	xi măng	3.88	A
29	**2121614372**	Phạm Văn	**Trung**	6.39	1.70	0.71	191.65	66.09	183	đá	11.67	D
30	**2127611088**	Nguyễn Ngọc	**Trung**	6.00	1.65	0.70	157.53	57.40	184	xi măng	4.50	C
31	**1821614043**	Trần Công	**Tuấn**	3.82	1.75	0.71	178.26	71.79	178	đá	12.52	D
32	**1921619110**	Trần Minh	**Tuệ**	5.14	1.80	0.72	241.03	61.29	217	đá	6.87	D
33	**2021625814**	Lê Văn	**Việt**	5.18	1.80	0.72	225.86	60.36	181	xi măng	10.25	B
				3.38	1.65	0.70	206.13	72.30	225	cát	9.18	C
				5.69	1.60	0.69	230.06	67.79	214	đá	5.99	B

Đà nẵng ngày tháng năm 201..

Giảng Viên Giao nhiệm vụ

ThS Nguyễn Quốc Lâm